Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8306.30.10

Mã HS	8306.30.10
Mô tả hàng hóa	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản / - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: / - - Bằng đồng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:53:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83063010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12659
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12659
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12659
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12024
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11967
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11967
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11967
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11967
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11967
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11967
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12019
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12019
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12019
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12019
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12019
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12020
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12020
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12020
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12020
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12020
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12020
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12023
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11973
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11979
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11979
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11979
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11979
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11979
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11979
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12012
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12012
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12012
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12012
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12012
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12012
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12057
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12057
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12057
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12057
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12057
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12042
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12042
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12042
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12042
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12042
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12042
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12042
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12042
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12042
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12042
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12042
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12042
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12059
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12059
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12059
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12059
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12059
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12059
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12058
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12058
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12058
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12058
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12058
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12005
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12005
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12005
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12005
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12005
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12005
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12005
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12042
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12042
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12042
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12042
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12042
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12042
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12042
RCEP B	2023	2023	20	B!E12042
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12042
RCEP B	2025	2025	15	B!G12042
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12042
RCEP B	2027	2027	10	B!I12042
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12042
RCEP C	2023	2023	20	C!E12042
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12042
RCEP C	2025	2025	15	C!G12042
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12042
RCEP C	2027	2027	10	C!I12042
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12041
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12041
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12041
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12041
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12041
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12045
RCEP E	2023	2023	20	E!E12045
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12045
RCEP E	2025	2025	15	E!G12045
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12045
RCEP E	2027	2027	10	E!I12045
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12042
RCEP F	2023	2023	20	F!E12042
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12042
RCEP F	2025	2025	15	F!G12042
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12042
RCEP F	2027	2027	10	F!I12042
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11133
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11133
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11133
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11133

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8306.30 có 3 dòng thuế; dòng 8306.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng đồng.	8306.30.91 Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường; 8306.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8306.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8306.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12659), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.